

VÀI NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA PHẬT GIÁO THIỀN TÔNG NHẬT BẢN

HOÀNG THỊ THƠ^(*)

Phật giáo Nhật Bản có nguồn gốc từ Trung Quốc, chủ yếu là Phật giáo Đại Thừa (Mahayana). Phật giáo Nhật Bản có nhiều tông phái và chi phái, song một trong những tông phái tìm được sức sống tích cực trong văn hoá Nhật Bản là Thiền tông, và Thiền tông Nhật Bản cũng có vị trí quan trọng trong lịch sử Phật giáo Thiền tông nói chung.

Bài viết này cố gắng trình bày vài nét đặc trưng của Thiền tông Nhật Bản trong khung cảnh Phật giáo Nhật Bản qua các phương diện: đại cương lịch sử Phật giáo Nhật Bản; các tông phái Phật giáo Thiền tông Nhật Bản; giáo lí và triết lí Phật giáo Thiền tông Nhật Bản.

1. ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO NHẬT BẢN

Nhật Bản là một quần đảo nằm trên bờ phía đông của Thái Bình Dương. Tên gọi “Japan” có nguồn gốc từ tiếng Hán “Jih-pên Kou” có nghĩa là “Đất nước Mặt Trời mọc,” để chỉ Nippon/Nihon, một tên gọi chính thức của Nhật Bản từ thế kỉ VII trước CN. Và lần đầu tiên Marco Polo đã dùng phiên âm “Zipangu/Cipango” để giới thiệu với thế giới phương Tây về Nhật Bản.

Tôn giáo bản địa Nhật Bản là đa thần giáo rất mạnh, nhưng cho tới khi có sự thâm nhập của Khổng giáo và Phật giáo thì tôn giáo bản địa Nhật Bản mới được thể chế hoá và được định danh chính thức thành “Thần đạo”, tức là “đạo” của “các thần”. Shinto là âm Nhật chuyển ngữ chữ Hán “Thần đạo”. Trong quá trình thâm nhập, Phật giáo không đối đầu mà luôn hội

nhập một cách hoà bình với Thần đạo và Khổng giáo ở Nhật Bản.

Lịch sử Phật giáo Nhật Bản bắt đầu từ thời kì Asuka (550-710). Từ những năm 550, Phật giáo đã tiếp xúc với Nhật Bản một cách không chính thức thông qua các Hoa kiều và Triều kiều cư trú tại Nhật Bản. Và lần đầu Nhật Bản tiếp xúc chính thức với Phật giáo năm 552, khi Syong Myong, vua của vương quốc Paekche, một trong ba vương quốc ở Triều Tiên, dâng tặng triều đình Yamato Nhật Bản tượng Phật, kinh Phật và các đồ Pháp bảo. Ngay từ đầu vào Nhật Bản, không phải Phật giáo được tiếp nhận một cách dễ dàng, vì Nhật Bản là nước có tôn giáo bản địa đa thần giáo - sau này được thể chế hoá thành Thần đạo (Shinto) - rất mạnh, và đã xảy ra xung đột gay gắt giữa phái bài Phật giáo với phái ủng hộ Phật giáo. Cuối cùng, dưới sự bảo trợ của thái tử Shōtoku (572-621), Phật giáo đã thắng thế, mau chóng phát triển từ tôn giáo riêng của một thị tộc (Soga) thành một thể chế tôn giáo, chính trị, văn hoá quan trọng trong xã hội Nhật Bản, như một quốc giáo.

Trong thời kì Nara (Nại Lương, 710-781), Nhật Bản nhiều lần cử sứ giả sang triều đình nhà Đường Trung Quốc trao đổi ngoại giao, học hỏi văn hoá và nghệ thuật, lúc đó Phật giáo đời Đường đang thịnh vượng. Phật giáo Nhật Bản giai đoạn này cũng phát triển rực rỡ và bắt đầu có tư cách độc lập, cụ thể là sự hình thành sáu tông phái Phật giáo trong thời kì Nara: Câu Xá

*. ThS, Viện Triết học.

tông (Kusha-shù), Thành Thực tông (Jōjitsu-shù), Tam Luận tông (Sanron-shù), Pháp Tướng tông (Hossō-shù), Hoa Nghiêm tông (Kegon-shù), và Luật tông (Ritsu-shù). Đến giữa thời kì này, Thiên hoàng Shōmu (701-756) ra chiếu chỉ cho phép xây dựng các tịnh xá và cư xá cho tăng và ni sư ở mỗi tỉnh, do đó Phật giáo đã nhanh chóng phổ cập toàn Nhật Bản. Tuy nhiên, Phật giáo thời kì này thiên về suy lí và tư biện trong bước đầu tự khẳng định tư cách.

Trong thời kì Bình An (Heian, 781-1191), ở giai đoạn đầu (còn gọi là thời kì Jōgan), Phật giáo Nhật Bản tiếp tục tiếp thu ảnh hưởng của Phật giáo nhà Đường Trung Quốc, nhưng sáu tông phái Phật giáo thành lập trong thời kì Nara bắt đầu suy thoái. Các tông phái Phật giáo mật truyền do Tối Trùng (Saichō, còn gọi là Dengyō Daishi, 736-822), và Kūkai (Kōbō Daishi, 744-835) đem từ Trung Quốc về bắt đầu chiếm ưu thế rộng rãi, hình thành những tịnh xá lớn trên núi dành cho các tăng sĩ, khác hẳn với cuộc sống thế tục của các tu sĩ thời kì Nara. Trong giai đoạn này Thần đạo chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo, thể hiện rõ nhất là Thần đạo bắt đầu thờ tượng và tụng kinh, là hình thức tín ngưỡng trước đó Thần đạo không hề có. Ở giai đoạn cuối thời kì Heian (còn gọi là giai đoạn Fujiwara- tên gọi của một dòng họ rất thế lực trong triều đình lúc đó), Nhật Bản thời không triều cống Trung Quốc, và Phật giáo Nhật Bản đã có những thể hiện đặc trưng bản quốc. Năm 1191, Thiền tông Lâm Tế (Rinzai) do Yōsai/Eisai (1141-1215) truyền bá vào Nhật Bản. Phật giáo thời kì này là sự kết hợp lễ nghi Thần đạo với Phật giáo, và thống nhất lại giáo lí Phật giáo chính thống. Nhiều trường phái nghệ thuật, văn học, điêu khắc... mang tính Phật giáo ra đời trong giai đoạn này vẫn còn đến ngày nay.

Thời kì Kiếm Thương (Kamakura, 1192-1333) là thời kì của các võ sĩ. Phật

giáo truyền thống đặc biệt thoả mãn các tầng lớp trên và cuốn *Lịch sử Triết học Phật giáo* (Gukanshō) đã được họ tài trợ. Trong khi đó các tông phái Phật giáo mới hướng tới các nhu cầu tinh thần của quần chúng lao động: Tịnh Thổ tông do Hōnen (1133-1212) thành lập, Chân Tịnh Độ tông do Shinran (1173-1262) thành lập, Nhật Liên tông do Nichiren (1222-1282) thành lập. Các tông phái Phật giáo mới này mau chóng hình thành và phát triển theo truyền thống riêng với nghi lễ, trật tự và hệ thống tăng đoàn của mình, thậm chí coi trước tác của giáo chủ mới như thánh điển riêng. Cũng trong thời gian này, vào năm 1227, Phật giáo Thiền tông Tào Động (Sōtō), do Dōgen (1200-1253) truyền từ Trung Quốc vào Nhật Bản; Phổ Hoá tông (Fuke) do Giác Tâm (Kakushin) thành lập năm 1255. Thiền tông ngay lập tức được giới võ sĩ ưa thích vì tính đơn giản, thanh khiết và trực tiếp. Phật giáo thời kì này có đặc tính nổi bật là đơn giản, thực dụng, chú trọng mục đích giải thoát, giác ngộ của tín đồ. Các thiền sư có vị trí đặc biệt ở Kamakura và vị trí đó được khẳng định trong điều 40 của *Jōei* năm 1232. Vì tư tưởng độc lập, không màng danh lợi nên các thiền sư được giới quý tộc thời kì này kính nể, trọng vọng.

Tinh thần sôi động của thời kì Muromachi (còn gọi là Ashikaga) (1338-1573) là Thiền Phật giáo. Dưới sự bảo trợ của chế độ Mạc Phủ, Thiền tông đã chú trọng vào những kinh nghiệm sống và phát triển một số kiểu nghệ thuật sống mới như trà đạo, những vũ điệu thanh lịch, nghệ thuật vẽ mực (*sumie* hay *Suibokuga*)... thể hiện tinh thần hoà nhập với tự nhiên của Thiền Phật giáo. Song trong thời kì này nội bộ Phật giáo lại có những bất đồng về quan điểm tôn giáo và quyền lợi vật chất, dẫn tới các cuộc xung đột có vũ trang giữa hai dòng Nhật Liên và Tịnh Độ năm 1532, khiến cho lực lượng của Oda Nobunaga có lí do để tấn công trung tâm tịnh xá của dòng Nhật Liên trên núi Hi'ei năm 1571.

Đến thời kì Tokugawa (1600-1867), chế độ phong kiến Tokugawa thành lập ở Edo (Tokyo) đã thực hiện chính sách đóng cửa cô lập, khuếch trương Khổng giáo, đàn áp Kitô giáo. Phật giáo trong thời kì này ở Nhật Bản không chỉ là cánh tay đắc lực của chế độ phong kiến, mà còn là một cái khung để gắn kết gia đình và xã hội một cách hiệu quả, nhưng Phật giáo cũng bị kiểm soát chặt chẽ bởi biện pháp “hệ thống giáo dân địa phương” (*danka seido*, chế độ đàn gia). Năm 1654, Thiền tông Huynh Bá (Ôbaku) hình thành ở Nhật Bản, do Ấn Nguyên (Ingen, tiếng Hán là In Yuan, 1592-1673), một thiền sư Trung Quốc sáng lập. Đến cuối thời kì này, làn sóng văn minh phương Tây đã ulla vào Nhật Bản. Thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại phương Tây đã làm bật tung “cửa” Nhật Bản. Năm 1855 trường đại học Tây phương (Yogaku Sho) đầu tiên đã được thành lập ở Nhật Bản. Cho đến cuối thế kỉ XVIII, các lãnh tụ Thần đạo liên kết với các lãnh tụ Khổng giáo chống lại Phật giáo. Khi chế độ Tokugawa sụp đổ, Thiên hoàng được phục hồi, Phật giáo Nhật Bản phải đương đầu với một tình thế sống còn.

Bước sang thời kì Minh Trị (Meiji, 1867-1912), Nhật Bản bắt đầu chuyển sang giai đoạn phát triển mới. Năm 1868, chính phủ Minh Trị ban hành sắc lệnh tách riêng Thần đạo và Phật giáo (*Shin Butsu Hanzen rei*), và thiết kế một thể chế chính trị tôn giáo mới: Thần đạo Nhà nước, tái thành lập Vụ Thần đạo. Hậu quả của sắc lệnh này đã đẩy lên một phong trào “Bài Phật, huỷ Thích” (*haibutsu kishaku*), lên tới cực điểm vào năm 1871. Năm 1872, chính phủ ban lệnh cho phép tăng sĩ Phật giáo ăn thịt, chính thức cưới vợ, để râu tóc, mang họ cha, nhưng cấm không được khát thực (*takuhatsu*); năm 1873 ban hành lệnh cho phép ni sư Phật giáo ăn thịt, để tóc. Những chính sách tôn giáo này đã làm giảm bớt tính chính thống của Phật giáo truyền thống ở Nhật Bản, song tới lúc đó, sức sống

của Phật giáo đã nhập thành một phần sức sống của dân tộc Nhật Bản. Năm 1889 chính phủ Minh Trị thông qua hiến pháp “Tự do tôn giáo.” Trước làn sóng hiện đại hoá và bài Phật, một số lãnh tụ Phật giáo tài ba như Kiyozawa Manshi (chết 1903), Nishida Kitarô (1870-1945) đã chủ trương tiếp thu văn hoá và triết học phương Tây, đồng thời nghiên cứu toàn bộ hệ thống triết lí Phật giáo Đại Thừa (Mahayana) và Tiểu Thừa (Theravada) để xây dựng một hệ thống triết học Phật giáo hoàn thiện và hiện đại. Một loạt các bộ Tam tạng kinh có chú giải, kèm theo chú thích cách đọc tiếng Hán (*kaeriten*) được xuất bản và tái bản ở Nhật Bản trong những năm cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX⁽¹⁾. Phong trào này đã tạo tiền đề lí luận cho Phật giáo Nhật Bản bước vào thời kì hiện đại, đồng thời làm cho Phật học Nhật Bản vươn tới tầm quốc tế, đặc biệt ở phương Tây.

Mặc dù Phật giáo Nhật Bản được truyền hoặc trực tiếp từ Trung Quốc hoặc gián tiếp qua Triều Tiên, song nó vẫn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Phật giáo Trung Quốc cho tới tận thời kì Minh Trị. Thiền tông Nhật Bản cũng từ Trung Quốc vào Nhật Bản rất sớm, ngay từ thời Nara, và tiếp tục nhận thêm những tông phái mới từ Trung Quốc trong thời kì Bình An (Heian, 781-1191) và các thời kì sau. Thiền tông đã để lại những dấu ấn rõ nét trong các giai đoạn lịch sử Phật giáo Nhật Bản, và thể hiện rực rỡ trong văn học, kiến trúc, nghệ thuật, đặc biệt là trong nghệ thuật sống Nhật Bản.

2. CÁC TÔNG PHÁI THIỀN PHẬT GIÁO NHẬT BẢN

Theo truyền thuyết “niêm hoa vi tiểu” của Phật giáo Đại Thừa (Mahayana), Thiền tông là dòng Phật giáo mật truyền, còn được gọi là “tâm truyền”, bắt đầu từ Phật Thích Ca Mâu Ni, truyền riêng cho Ka

1. Joseph M. Kitagawa. *On Understanding Japanese Religion*. Princeton University Press, Princeton, New Jersey, 1987, tr. 227

Diếp (Mahakàsyapa). Ka Diếp lại truyền cho Ànanda, và đến tổ thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma). Bồ Đề Đạt Ma, hoàng tử con vua Kancipura/Kàshis ở Nam Ấn, cho rằng đã tới lúc giảng giáo lý Thiền ở phía Đông, nên đã tới Trung Quốc khoảng năm 520, thời vua Võ Đế nhà Lương. Bồ Đề Đạt Ma được thừa nhận là tổ đầu tiên của Thiền tông ở Trung Quốc. Ông có nhiều môn sinh. Tổ thứ năm sau Bồ Đề Đạt Ma là Hoàng Nhẫn (Kònin) có hai môn sinh, Huệ Năng (Enò, 638-713) và Thân Tú (Jinshu, 605-706). Sau này, Huệ Năng đi về phía Nam và hình thành Thiền Nam tông, còn Thân Tú truyền bá Thiền ở phương Bắc và hình thành nên Thiền Bắc tông. Thiền Nam tông phát triển và chia thành năm nhánh phái: Lâm Tế (Rinzai), Tào Động (Sòtò), Gi Gò, Vân Môn (Unmon), và Hồ Gen. Về sau Lâm Tế còn phân thành hai chi phái: Yògi, và Oryu. Do vậy mà Thiền Nam tông thường được gọi là “năm nhà và bảy phái”. Còn Thiền Bắc tông không có sự phân nhánh phái như Nam tông.

Thiền tông Nhật Bản được du nhập từ Trung Quốc qua nhiều đợt. Năm 653, lần đầu tiên Thiền được Đạo Chiêu (Dòshò, 629-700), một thiền sư Nhật Bản theo học thiền ở Trung Quốc, môn sinh của Kiki, trở về Nhật Bản và truyền bá tại thiền đường Gangòji ở Nara. Sau đó ông truyền thiền pháp cho Gyògi. Năm 733, cũng ở Nara, Đạo Tuấn (Dòsen) là một thiền sư Trung Quốc truyền thừa pháp môn Thiền Bắc tông cho Hành Biểu (Gyòhyò), và Hành Biểu truyền cho Tối Trùng, tức Truyền giáo Đại sư (Saichò). Thiền Nam tông được Nghĩa Không (Gikù) truyền bá ở chùa Danrinji tại Kyoto từ 851 đến 858. Trong thời Kiếm Thương, chính quyền tướng quân (Shoguna) thỉnh vời nhiều thiền sư Trung Quốc như Đạo Long Lan Khê (Doryù Rankei), Nguyên Vô Học (Sogen Mugaku), và Nhất Ninh Nhất Sơn (Ichinei Issan) đến Nhật Bản giảng triết lý, hướng

dẫn tham thiền và góp ý kiến cho những việc chính sự, do vậy các thiền sư ở Nhật Bản thường được mọi tầng lớp xã hội trọng vọng.

Nhật Bản tiếp nhận cả hai phái Thiền Bắc tông và Nam tông. Đại diện cho Thiền Bắc tông Nhật Bản là Truyền giáo đại sư Tối Trùng; đại diện cho Thiền Nam tông có ba chi phái: Lâm Tế tông (Rinzai) do Vinh Tây (Esai) lần đầu đem về Nhật Bản năm 1191, lần thứ hai do Biện Viên (Bennen) đem về Nhật Bản năm 1235; Tào Động tông (Tòsò) do Đạo Nguyên truyền bá năm 1127; Hoàng Bá tông (Obaku) do Ấn Nguyên (Ingen, 1592-1673) truyền nhập năm 1654⁽²⁾. Cho đến nay, khi nói tới Thiền (Zen) Nhật Bản các học giả hàm ý tất cả các chi phái của Thiền tông đã du nhập và phát triển ở Nhật Bản.

3. GIÁO LÝ VÀ TRIẾT LÝ THIỀN TÔNG NHẬT BẢN

Thiền tông Nhật Bản có chung cơ sở giáo lý và triết lý phổ quát của Thiền Phật giáo⁽³⁾. Giáo lý Thiền được kết cấu thành ba bộ phận thống nhất trong một chỉnh thể không tách rời, gọi là “Tam học” (*sikssa*): Giới, Định, Tuệ. Nghĩa là, không trì giới thì tâm không tịnh, do đó không định được tâm, mà không định được tâm thì không đạt được Tuệ. Giáo lý Thiền còn là sự kết hợp ba phương pháp tu tập tổng hợp “Tam Đạo” (*marga*): gồm Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo. Thiền giả phải tu luyện sao cho đồng thời đạt được sự yên tĩnh và vận động tích cực: đó là sự yên tĩnh gần như tuyệt đối của tâm (*Chỉ*), nhưng không phải là sự trống rỗng, mà trong sự yên tĩnh tuyệt đối đó tâm thức tập trung cao độ hướng đến Tuệ (*Quán*). Tác giả Junjiro Tanakisu, trong cuốn “Các tông phái của đạo Phật”

2. K. Krishna Murthy. *Buddhism in Japan*, Sundeeprakashan, Delhi, 1989, tr. 70-74.

3. Xem thêm: Hoàng Thị Thơ. *Những tiền đề tư tưởng cho sự xuất hiện Thiền Phật giáo*. Tạp chí Triết học, số 4/1999, tr. 47-50.

nhận định, Thiền Phật giáo “là hệ thống tư duy không tư duy theo thông tục, nó siêu việt tất cả những phương pháp của luận chứng hợp lí. Tư duy không cần phương pháp tư duy là để tạo cơ hội cho sự thức tỉnh của Tuệ giác.” Và tác giả cho rằng chính vì vậy, “công án” rất cần thiết để Thiền giả “trắc nghiệm” khả năng tiến bộ trên con đường đạt đến giác ngộ của bản thân⁽⁴⁾.

Khi đã hiểu và thực hành được toàn bộ giáo lí thiền độc đáo, Thiền giả sẽ tỏ ngộ được triết lí tường chừng như nghịch lí của Thiền: “chân tướng vô tướng”, “pháp môn vô môn”, “thánh trí vô trí”, “hành trong vô hành”... và thấu hiểu được tuyên ngôn khác thường của Thiền là “đĩ tâm truyền tâm”, “trực chỉ nhân tâm”, “giáo ngoại biệt truyền”, “bất lập văn tự”... .

Đóng góp đích thực của Thiền tông Nhật Bản không phải là xây dựng giáo lí mới, mà là khai thác triệt để giáo lí và thể hiện triệt để sáng tạo triết lí của Thiền tông trong nghệ thuật, phong tục, văn hoá của người Nhật Bản. Cho đến ngày nay người ta còn thưởng thức được âm hưởng của Thiền trong các hình thức nghệ thuật như Trà đạo, Hoa đạo, kịch Nô, Thiền họa... Giáo lí và triết lí Thiền tông Nhật Bản thực sự hòa nhập vào đời sống và trở thành nghệ thuật sống. Giáo sư Daisetz Teitaro Suzuki có những nhận định rằng “Thiền, cốt yếu nhất, là nghệ thuật kiến chiếu vào thể tánh của chúng ta, nó chỉ con đường từ phiền trần đến giải thoát; đưa ta đến yên nguyên của cuộc sống uống ngụm nước đầu nguồn. Thiền cởi bỏ tất cả những gì ràng buộc chúng ta, những sanh linh hữu hạn, luôn luôn quần dưới ách khổ lụy trong thế gian này. Ta có thể nói Thiền khai phóng tất cả năng lực nội tại và tự nhiên

tích tập trong mỗi người chúng ta, nguồn năng lực ấy, trong hoàn cảnh thường, bị co rút lại, và vụn tẻ đi, đến không vùng thoát đâu được”⁽⁵⁾. Nhìn chung các Thiền giả Nhật Bản đều trực tiếp hay gián tiếp thừa nhận Thiền là nghệ thuật sống.

“Phải thừa nhận rằng đạo Phật được truyền bá ở Nhật Bản rất nhanh... vì ở Nhật Bản không có hệ thống ý thức nào đủ sức mạnh chống đối Phật giáo và giai cấp cầm quyền cũng không sử dụng Phật giáo như một học thuyết để thống trị. Ngược lại Phật giáo đã đem lại một luồng gió mới cho sự phát triển của tín ngưỡng, trở thành một hệ thống tín ngưỡng có sức thuyết phục nhất định, Phật giáo giống như con chim thần kì, đang đổi cánh rộng bay qua đại dương, mang đến đất Nhật nhiều nhân tố mới, đạo lí mới, những tri thức mới đủ loại có thể chỉ phối văn học, nghệ thuật, thủ công mỹ nghệ mà những tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc Nhật chưa đủ sức làm được. Tóm lại, đạo Phật là động cơ thúc đẩy sự tiến bộ của nền văn hoá dân tộc, do đó, nói chung nó được cả giới cầm quyền đang muốn đổi mới cũng như đông đảo quần chúng đang muốn hoàn thiện niềm tin của mình hoan nghênh”⁽⁶⁾. Nhận định trên đây của Giáo sư George Sansom về Phật giáo Nhật Bản nói chung, theo chúng tôi, vẫn rất chính xác cho Thiền tông Nhật Bản nói riêng./.

4. Junjiro Takakusu. *Các tông phái của đạo Phật*. Bản dịch của Tuệ Sĩ. Ban tu thư Đại học Vạn Hạnh, SG. 1973-2517, tr. 311-312.

5. D. T. Suzuki. *Thiền luận*. Q. thượng. Nxb TP. HCM, 1992, tr. 9.

6. George Sansom. *Lịch sử Nhật Bản*, Tập I, Bản dịch của Lê Năng An, NXB Khoa học Xã Hội, Hà Nội 1994, tr. 100.